

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019
của Sở Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang

Căn cứ Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1881/TB-STC ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 cho Sở Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc,
- Lưu VT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trí

Chương: 421

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 1680/QĐ-SGTVT ngày 07/7/2020 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	9.216.155.000	9.216.155.000			
A	Tổng số thu	9.216.155.000	9.216.155.000			
1	Số thu phí, lệ phí	9.138.155.000	9.138.155.000			
1.1	Lệ phí	3.341.940.000	3.341.940.000			
1	Lệ phí	3.341.940.000	3.341.940.000			
1.2	Phí	5.796.215.000	5.796.215.000			
1	Phí	5.796.215.000	5.796.215.000			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác	78.000.000	78.000.000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	5.221.857.330	5.221.857.330			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	5.221.857.330	5.221.857.330	24.101.766	49.461.300	
1.1	Chi sự nghiệp.....	13.789.734.398	13.789.734.398			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.789.734.398	13.789.734.398			
1.2	Chi quản lý hành chính	6.227.652.414	6.227.652.414	2.865.286.799	84.111.308	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.960.569.414	3.960.569.414	2.865.286.799	84.111.308	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.267.083.000	2.267.083.000			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		-			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	78.000.000	78.000.000			
C	Số thu nộp NSNN	3.556.817.000	3.556.817.000			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	3.556.817.000	3.556.817.000			
1.1	Lệ phí	3.341.940.000	3.341.940.000			
	Lệ phí	3.341.940.000	3.341.940.000			
1.2	Phí	214.877.000	214.877.000			
	Phí	214.877.000	214.877.000			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		-			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	20.017.386.812	20.017.386.812			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1	Chi quản lý hành chính	6.227.652.414	6.227.652.414			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.960.569.414	3.960.569.414			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.267.083.000	2.267.083.000			
2	Nghiên cứu khoa học		-			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		-			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		-			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ		-			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở		-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		-			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		-			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		-			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-			
5	Chi bảo đảm xã hội		-			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-			
6	Chi hoạt động kinh tế	13.789.734.398	13.789.734.398			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.789.734.398	13.789.734.398			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		-			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		-			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		-			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		-			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-			
11	Chi Chương trình mục tiêu		-			
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		-			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)		-			
2	Chi Chương trình mục tiêu		-			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)		-			